

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 38

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm riêng kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch
Ông Lê Thái Quang Hào	Phó Chủ tịch
Ông Mai Anh Đồng	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Toàn	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Kiên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Anh Đồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Mai Anh Đông
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Số: 40/BCKT/2019-RSMMT

T +84236 363 3334
F +84236 363 3334

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

www.rsm.com.vn

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/03/2019 từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 471 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

KT. Giám đốc



Kim Văn Việt

Giám đốc kiểm toán

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Trần Thị Như Phương
Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		774.128.993.242	500.274.681.251
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	33.507.863.748	23.397.280.906
1. Tiền	111		31.986.952.581	23.397.280.906
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.520.911.167	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.995.095.456	36.725.305.556
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2.1	39.995.095.456	36.725.305.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		608.332.417.442	301.302.928.418
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	475.374.286.882	168.668.739.736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	31.959.636.375	45.632.692.533
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	105.451.983.670	89.986.363.241
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(4.453.489.485)	(2.984.867.092)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	91.867.627.266	133.530.899.215
1. Hàng tồn kho	141		91.867.627.266	133.530.899.215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		425.989.330	5.318.267.156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	410.964.930	503.794.402
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.524.276.788
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	15.024.400	290.195.966
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.952.702.521	123.739.578.571
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		90.182.763.338	100.032.958.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	88.424.013.338	98.274.208.291
Nguyên giá	222		250.052.252.540	241.518.984.545
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.628.239.202)	(143.244.776.254)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.758.750.000	1.758.750.000
Nguyên giá	228		1.828.750.000	1.828.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.000.000)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.829.933.091	11.823.629.729
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	12.829.933.091	11.823.629.729
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2.2	26.198.200.000	9.340.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.418.200.000	8.940.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.780.000.000	400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.741.806.092	2.542.990.551
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.741.806.092	2.542.990.551
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		905.081.695.763	624.014.259.822

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		845.131.071.588	563.471.829.809
I. Nợ ngắn hạn	310		773.322.813.169	500.142.733.112
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	239.168.414.549	54.518.157.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	179.728.745.431	187.412.630.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	3.105.011.069	121.606.834
4. Phải trả người lao động	314		16.937.885.183	7.570.719.460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	389.421.963	488.303.434
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	33.159.658.490	10.017.765.189
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	297.638.605.333	237.365.199.755
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.195.071.151	2.648.350.911
II. Nợ dài hạn	330		71.808.258.419	63.329.096.697
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	22.829.378.837	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	48.978.879.582	63.329.096.697
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.950.624.175	60.542.430.013
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	59.950.624.175	60.542.430.013
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.676.818.182	2.676.818.182
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.893.909.421	1.893.909.421
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.379.896.572	5.971.702.410
LNST chưa phân phối lũy kể đến CK trước	421a		374.532.170	776.345.360
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.005.364.402	5.195.357.050
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		905.081.695.763	624.014.259.822



Mai Anh Đồng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	982.683.436.028	547.413.996.867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		982.683.436.028	547.413.996.867
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	913.706.086.365	490.373.458.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.977.349.663	57.040.538.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.890.965.876	3.840.311.004
7. Chi phí tài chính	22	5.4	29.501.679.288	26.704.804.904
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		25.003.667.692	23.072.926.224
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	31.489.453.941	31.757.201.361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.877.182.310	2.418.843.213
11. Thu nhập khác	31	5.6	1.107.292.364	10.382.087.675
12. Chi phí khác	32	5.7	6.624.684.592	6.278.860.404
13. Lợi nhuận khác	40		(5.517.392.228)	4.103.227.271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.359.790.082	6.522.070.484
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.354.425.680	1.326.713.434
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.005.364.402	5.195.357.050



Mai Anh Đồng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		696.176.326.313	421.222.811.481
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(651.206.349.026)	(352.373.353.726)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.770.074.915)	(59.636.887.092)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(25.102.549.163)	(22.862.753.270)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1.763.757.979)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		103.131.182.091	16.239.574.641
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(81.071.514.481)	(126.466.510.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.842.979.181)	(125.640.876.480)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.026.862.266)	(16.307.672.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		545.454.546	10.172.232.847
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(85.443.348.000)	(36.925.305.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		73.793.558.100	81.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.478.200.000)	(8.940.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.639.771.180	5.066.385.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.969.626.440)	34.065.640.464
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	684.299.742.803	443.897.924.658
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(638.376.554.340)	(394.740.269.357)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(5.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40.923.188.463	43.157.655.301
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		10.110.582.842	(48.417.580.715)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		23.397.280.906	71.814.861.621
	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		33.507.863.748	23.397.280.906



Mai Anh Đồng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Đường bộ 471 theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/08/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900324868 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 01/01/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 06/06/2017.

Ngày 21 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 447/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 03 tháng 08 năm 2015, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo số 797/TB-SGDHN ngày 27 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 356 người (31/12/2017: 388 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, Sản xuất công nghiệp và Thương mại dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu, đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hệ thống cấp và thoát nước, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị và nông thôn, hệ thống điện chiếu sáng, công trình thể thao, văn hóa và du lịch;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, bưu chính viễn thông. Xây dựng sân bay, công trình ngầm, đường hầm, bến cảng. Nạo vét sông, luồng lạch, kênh mương. Xây dựng công trình đê, kè, cảng biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Nạo vét, đào đắp, san lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, đánh giá và thẩm tra kết quả dự thầu, lập dự án, quản lý dự án các công trình xây dựng. Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Tư vấn khảo sát địa hình, địa chất công trình. Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình giao thông cầu, đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng. Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị thi công;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Quản lý, duy tu, bảo dưỡng đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, sửa chữa cơ khí, máy xây dựng, ô tô;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải, máy công trình;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo, mua bán cấu kiện bê tông;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, gas;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, khu du lịch, công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện. Cho thuê văn phòng, nhà kho, bến bãi, nhà xưởng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH Nam Hòa, trụ sở đặt tại Nhà Ông Lê Kế Yên, Khối Tân Phúc, Phường Nghi Hòa, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tỷ lệ sở hữu: 99,7% (vốn điều lệ tại Công ty con là 20 tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 – 8 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 128, Khối 7, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính nếu chưa có quyết toán được phê duyệt khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay dự trả được xác định bằng cách lấy số dư gốc vay nhân lãi suất đi vay và số ngày chưa trả lãi vay.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn và chi phí bảo lãnh.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng:

- Áp dụng mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	22.529.281.213	16.615.720.037
Tiền gửi ngân hàng	9.457.671.368	6.781.560.869
Các khoản tương đương tiền	1.520.911.167	-
Cộng	<u>33.507.863.748</u>	<u>23.397.280.906</u>

4.2. Đầu tư tài chính**4.2.1 Ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	39.995.095.456	39.995.095.456	36.725.305.556	36.725.305.556
Cộng	<u>39.995.095.456</u>	<u>39.995.095.456</u>	<u>36.725.305.556</u>	<u>36.725.305.556</u>

4.2.2 Dài hạn

	Tỷ lệ vốn	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 31/12/2018 VND		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con:							
- Công ty TNHH Nam Hòa (*)	99,7%	17.418.200.000	-	-	8.940.000.000	-	-
Cộng		<u>17.418.200.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.940.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Trái phiếu:							
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		8.380.000.000	8.380.000.000	-	-	-	-
Cộng		<u>8.780.000.000</u>	<u>8.780.000.000</u>	<u>-</u>	<u>400.000.000</u>	<u>400.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 5 của Công ty TNHH Nam Hòa số 2901370384 ngày 22/11/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An, vốn điều lệ của Công ty TNHH Nam Hòa là 20.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty Cổ phần 471 đăng ký góp 19.940.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ 99,7%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ban QLDA các công trình trọng điểm Khánh Hòa	-	1.026.740.896
Ban QLDA Huyện Kỳ Sơn (Xiêng Thù - Bảo Thắng)	-	895.730.001
Ban QLDA khu vực chuyên ngành GTVT Quảng Bình	-	2.366.718.938
Ban QLDA đường HCM (Gói 1 QL14)	-	4.126.955.000
Công ty BOT Pháp Vân Cầu Giẽ (Giai đoạn 1)	-	2.664.336.671
Ban QLDA giao thông Thái Nguyên (QL37)	-	790.746.222
Công ty CP BOT Biên Cương (Cao tốc Hạ Long Vân Đồn)	175.114.773.394	12.767.753.280
Công ty CP BOT Biên Cương (QL 18 Hạ Long Mông Dương)	10.813.229.999	21.180.380.199
Tổng Công ty XDCT giao thông 4 - Công ty Cổ phần	-	45.569.948.071
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn thiết kế CĐ Nghệ An	-	2.509.468.000
Công ty TNHH Mai Anh	4.228.488.850	4.423.727.970
Công ty Xây dựng tổng hợp Tiến Hoàng (BTN)	-	1.280.228.000
Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La (đường 127)	-	1.103.794.000
Công ty CP 456	86.590.095.806	44.750.869.103
Ban QLDA 2 (PMU2) Gói 3 Qlộ 27 Lâm Đồng - N. Thuận	-	5.130.398.806
Ban QLDA2 (PMU2): G4 QL27 (Lâm Đồng - Ninh Thuận)	-	3.338.208.000
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương (gói hộ lan Cao tốc)	56.899.482.078	-
Các đối tượng khác	141.728.216.755	14.742.736.579
Cộng	475.374.286.882	168.668.739.736

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty CP Công nghệ xử lý nền móng Việt Nam	-	400.000.000
Công ty CP Traenco (Gói 1 đường sắt Lim - Nam Sơn)	-	860.000.000
Công ty CP Việt Trung (Gói 1: Lim - Nam Sơn)	-	7.592.862.103
Công ty TNHH Nam Hòa	7.860.000.000	-
Công ty Xây dựng Yên Lạc	11.206.411.000	-
Công ty cổ phần 456 (Gói Lai Châu)	7.300.000.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng BOX Việt Nam	-	31.994.500.250
DNTN Xi nghiệp Lâm nghiệp Long Phụng	-	1.300.000.000
Các đối tượng khác	5.593.225.375	3.485.330.180
Cộng	31.959.636.375	45.632.692.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	17.669.159.999	-	7.298.892.065	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	-	-	160.320.825	-
Lãi dự thu	836.637.102	-	585.442.406	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.232.877	-	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	474.178.579	-	583.285.694	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	352.225.646	-	2.156.712	-
Công ty CP Prime Quế Phong	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Thủy điện sông Nậm Cắn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	6.946.186.569	211.758.685	1.941.707.945	211.758.685
Cộng	105.451.983.670	211.758.685	89.986.363.241	211.758.685

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	4.453.489.485	-	2.984.867.092	-
Cộng	4.453.489.485	-	2.984.867.092	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tài khoản 131	4.241.730.800			2.773.108.407		
Công ty Công trình 5 (Đ.vào cảng D.Quất)	350.227.000	-	Trên 3 năm	350.227.000	-	Trên 3 năm
Ban A Sở GT Hà Tĩnh - Đường tỉnh lộ 1	145.711.500	-	Trên 3 năm	145.711.500	-	Trên 3 năm
CN TCT XDCT GT 5 (Quốc lộ 54)	698.358.738	-	Trên 3 năm	698.358.738	-	Trên 3 năm
Ban A TP Vinh - Đường Minh Khai	9.564.341	-	Trên 3 năm	9.564.341	-	Trên 3 năm
Ban QLCT TX Hà Tĩnh (Đường Nguyễn Biểu)	22.600.900	-	Trên 3 năm	22.600.900	-	Trên 3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban QLCT TX Hà Tĩnh (Các đường ngang)	44.939.000	-	Trên 3 năm	44.939.000	-	Trên 3 năm
Ban QLDA KV Hương Trà (nút giao DA tránh Huế)	2.467.000	-	Trên 3 năm	2.467.000	-	Trên 3 năm
XNCKMTC-Công ty XD số 6 (SHELL Cửa Lò)	40.000.000	-	Trên 3 năm	40.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Xây dựng 344 (Thảm C. Giát)	11.670.198	-	Trên 3 năm	11.670.198	-	Trên 3 năm
Công ty CTGT 503 (FL2)	20.099.000	-	Trên 3 năm	20.099.000	-	Trên 3 năm
Công ty CPXD ĐB 1 Hà Tĩnh (Đường 2/3)	85.048.930	-	Trên 3 năm	85.048.930	-	Trên 3 năm
Cty cổ phần XDGT1 (Mua thảm BTN QLô 46)	28.660.800	-	Trên 3 năm	28.660.800	-	Trên 3 năm
Công ty QL Đường sắt Thanh Hoá (mua đá)	13.575.000	-	Trên 3 năm	13.575.000	-	Trên 3 năm
TCTy CPXD Đầu tư phát triển đô thị (BTN)	19.958.000	-	Trên 3 năm	19.958.000	-	Trên 3 năm
Cty xây dựng tổng hợp Tiến Hoàng (BTN)	1.280.228.000	-	Trên 3 năm	1.280.228.000	-	Trên 3 năm
Ban QLDACTGT NA - Đường ven Sông Lam	205.000.000	-	Trên 3 năm			
Ban QLDACTGT N.An (QLô 48 - C.khẩu Thông Thụ)	200.929.574	-	Trên 3 năm			
Cty TNHH Hòa Hiệp (Mua đá)	600.969.000	-	Trên 3 năm			
Các đối tượng khác	461.723.819					
Tài khoản 138	207.758.685			207.758.685		
Nguyễn Thanh Trinh (Tiền đất)	2.590.000	-	Trên 3 năm	2.590.000	-	Trên 3 năm
Nguyễn Huy Phương (Tiền đất)	3.195.000	-	Trên 3 năm	3.195.000	-	Trên 3 năm
Phan Văn Minh (Tiền đất)	1.000.000	-	Trên 3 năm	1.000.000	-	Trên 3 năm
Trần Đình Mạo (Tiền đất)	2.590.000	-	Trên 3 năm	2.590.000	-	Trên 3 năm
Công ty CTGT 874 (QLô 9 - HĐ2)	137.968.247	-	Trên 3 năm	137.968.247	-	Trên 3 năm
Công ty CTGT Qtrị (QLô 9 HĐ2)	29.120.091	-	Trên 3 năm	29.120.091	-	Trên 3 năm
Đoạn QLĐB 1 Qtrị (Quốc lộ 9 - HĐ2)	10.828.908	-	Trên 3 năm	10.828.908	-	Trên 3 năm
Công ty QLSCĐB Qtrị (Quốc lộ 9 - HĐ2)	4.515.467	-	Trên 3 năm	4.515.467	-	Trên 3 năm
CIENCO4 - Nợ khác	5.435.022	-	Trên 3 năm	5.435.022	-	Trên 3 năm
HĐ đền bù giải phóng mặt bằng QLô 3- Bắc Cạn	5.000.000	-	Trên 3 năm	5.000.000	-	Trên 3 năm
UBND H.Tương Dương - Ban GPMB	3.990.000	-	Trên 3 năm	3.990.000	-	Trên 3 năm
UBND xã Nà Nhạn - Huyện Điện Biên	1.525.950	-	Trên 3 năm	1.525.950	-	Trên 3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tài khoản 3388	4.000.000			4.000.000		
Nguyễn Xuân Dương - Cty 482	1.000.000	-	Trên 3 năm	1.000.000	-	Trên 3 năm
Phan Hữu Thảo - CTTV-TKXD	3.000.000	-	Trên 3 năm	3.000.000	-	Trên 3 năm
Cộng	4.453.489.485	-		2.984.867.092	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.711.775.782	-	9.167.811.778	-
Công cụ, dụng cụ	18.152.709	-	13.910.892	-
Chi phí SX, KD dở dang	82.137.698.775	-	124.349.176.545	-
Cộng	91.867.627.266	-	133.530.899.215	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2018.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	410.964.930	503.794.402
Cộng	410.964.930	503.794.402
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.741.806.092	2.542.990.551
Cộng	1.741.806.092	2.542.990.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	15.614.004.347	169.712.914.067	53.722.679.778	2.469.386.353	241.518.984.545
Tăng trong năm	-	4.332.093.086	5.353.854.545	73.618.545	9.759.566.176
Đầu tư xây dựng hoàn thành	260.992.728	-	-	-	260.992.728
Giảm do thanh lý	-	-	(1.487.290.909)	-	(1.487.290.909)
Tại ngày 31/12/2018	15.874.997.075	174.045.007.153	57.589.243.414	2.543.004.898	250.052.252.540
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	6.475.134.967	105.411.537.733	29.782.834.296	1.575.269.258	143.244.776.254
Khấu hao trong năm	1.095.378.589	12.671.703.028	4.971.654.450	348.877.056	19.087.613.122
Giảm do thanh lý	-	-	(704.150.174)	-	(704.150.174)
Tại ngày 31/12/2018	7.570.513.556	118.083.240.760	34.050.338.571	1.924.146.314	161.628.239.202
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	9.138.869.380	64.301.376.334	23.939.845.482	894.117.095	98.274.208.291
Tại ngày 31/12/2018	8.304.483.519	55.961.766.393	23.538.904.843	618.858.584	88.424.013.338

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 63.710.956.658 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 86.361.372.302 đồng.

4.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	1.758.750.000	70.000.000	1.828.750.000
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	1.758.750.000	70.000.000	1.828.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2018	-	70.000.000	70.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	70.000.000	70.000.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	1.758.750.000	-	1.758.750.000
Tại ngày 31/12/2018	1.758.750.000	-	1.758.750.000

Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 70.000.000 đồng.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự án Nhà hàng, Khách sạn tại Hưng Thịnh	12.829.933.091	11.823.629.729
Cộng	12.829.933.091	11.823.629.729

4.12. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP BACHCHAMBARD	-	-	271.329.820	271.329.820
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Nam Giang	-	-	1.213.760.249	1.213.760.249
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Hải	1.070.279.429	1.070.279.429	2.922.340.730	2.922.340.730
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tô Gia	3.846.227.000	3.846.227.000	2.892.048.500	2.892.048.500
Công ty TNHH Xây dựng và Vật liệu xây dựng Hà Tây	-	-	19.223.602	19.223.602
Công ty Nhựa đường Đà Nẵng - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	8.668.160.000	8.668.160.000	7.431.865.000	7.431.865.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Ngân Sơn	-	-	112.150.858	112.150.858
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại dịch vụ Thảo Nguyên	-	-	404.812.335	404.812.335
Chi nhánh Tổng công ty Thành An	-	-	1.024.399.000	1.024.399.000
Công ty TNHH Tân Thịnh	-	-	790.746.259	790.746.259
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thiên Nhiên Kỹ	-	-	523.203.942	523.203.942
Công ty CP XD & TVTK Cầu đường Nghệ An	-	-	1.597.715.000	1.597.715.000
Công ty CP Xây dựng và TM Giang Sơn	-	-	2.397.380.000	2.397.380.000
Công ty TNHH Hòa Hiệp	-	-	1.105.767.855	1.105.767.855
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Khánh Vinh	-	-	868.861.001	868.861.001
Công ty TNHH XDTH Trường Thịnh (Gói 8 - QL 12)	-	-	582.196.964	582.196.964
Công ty CP XD & KDVL Ngọc Linh	-	-	408.123.700	408.123.700
Công ty CP Quản lý và XD GT Bắc Cạn	-	-	657.513.000	657.513.000
Công ty CP Xây dựng 43	-	-	747.177.440	747.177.440
Công ty CP Kinh doanh TM và DV Hoàng Linh	-	-	379.083.985	379.083.985

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM Quảng Long	1.516.924.558	1.516.924.558	2.421.035.656	2.421.035.656
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BOX Việt Nam	31.490.074.101	31.490.074.101	-	-
Công ty cổ phần 456	115.637.786.519	115.637.786.519	-	-
Các đối tượng khác	76.938.962.942	76.938.962.942	25.747.422.165	25.747.422.165
Cộng	239.168.414.549	239.168.414.549	54.518.157.061	54.518.157.061
Dài hạn				
Công ty cổ phần 456	22.829.378.837	22.829.378.837	-	-
Cộng	22.829.378.837	22.829.378.837	-	-

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ban QLDA Đường bộ 4 - Gói thầu XL3 (QL7)	-	1.412.075.000
Cục Đường sắt Việt Nam (G4 DA Yên Viên Phả Lại)	-	566.770.301
Tổng Công ty XDCTGT 4 - Công ty Cổ phần	21.160.222.452	27.110.151.972
Công ty CP Tư vấn ĐTXD Bắc Ái	-	508.856.000
Công ty CP BOT Biên Cương (gói hộ lan Cao tốc)	-	65.232.808.500
Ban Quản lý Công trình xây dựng phát triển đô thị (gói 3.32)	67.698.543.999	36.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Ca Lôi	-	12.900.000.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Tiền Phong	36.000.000.000	36.000.000.000
Ban QLDA Nông nghiệp Thừa Thiên Huế	-	6.000.000.000
Ban QLDA đầu tư xây dựng CTGT tỉnh Quảng Bình (Nhật Lệ 2)	31.416.870.999	-
Các đối tượng khác	23.453.107.981	1.681.968.695
Cộng	179.728.745.431	187.412.630.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.870.301.275	98.373.679.244	96.503.377.969	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.081.139.114	1.354.425.680	-	273.286.566	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	130.412.920	478.232.025	443.178.179	-	95.359.074
Thuế tài nguyên	15.024.400	-	723.168.541	721.283.541	16.909.400	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.504.000	338.760.588	338.760.588	-	3.504.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	19.653.760	551.494.102	554.584.102	-	22.743.760
Cộng	15.024.400	3.105.011.069	101.819.760.180	98.561.184.379	290.195.966	121.606.834

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Lãi vay dự trả	389.421.963	488.303.434
Cộng	389.421.963	488.303.434

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	289.035.477	134.302.192
BHXH, BHYT, BHTN	340.549.067	303.016.494
Tổng Công ty XDCTGT 4 - Công ty Cổ phần	12.442.078.634	1.475.275.397
Phải trả các đội thi công	17.132.197.086	5.387.162.346
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.955.798.226	2.718.008.760
Cộng	33.159.658.490	10.017.765.189

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính****4.17.1 Ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	284.355.697.977	284.355.697.977	677.683.678.559	616.169.051.490	222.841.070.908	222.841.070.908
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Vinh	76.089.512.081	76.089.512.081	200.653.618.627	194.026.614.603	69.462.508.057	69.462.508.057
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	190.861.124.534	190.861.124.534	426.017.280.505	357.643.397.582	122.487.241.611	122.487.241.611
	17.405.061.362	17.405.061.362	51.012.779.427	64.499.039.305	30.891.321.240	30.891.321.240
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	13.282.907.356	13.282.907.356	13.282.907.356	14.524.128.847	14.524.128.847	14.524.128.847
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	2.017.463.999	2.017.463.999	2.017.463.999	2.765.100.000	2.765.100.000	2.765.100.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	9.705.110.023	9.705.110.023	9.705.110.023	10.170.195.513	10.170.195.513	10.170.195.513
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	937.000.000	937.000.000	937.000.000	1.105.500.000	1.105.500.000	1.105.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	623.333.334	623.333.334	623.333.334	483.333.334	483.333.334	483.333.334
Cộng	297.638.605.333	297.638.605.333	690.966.585.915	630.693.180.337	237.365.199.755	237.365.199.755

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.2 Dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	48.978.879.582	48.978.879.582	6.616.064.244	20.966.281.359	63.329.096.697	63.329.096.697
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	1.327.827.000	1.327.827.000	-	2.805.163.999	4.132.990.999	4.132.990.999
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	11.365.665.975	11.365.665.975	5.002.677.637	9.711.617.360	16.074.605.698	16.074.605.698
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	362.000.000	362.000.000	-	1.204.500.000	1.566.500.000	1.566.500.000
Công ty CP 456	988.386.607	988.386.607	1.513.386.607	845.000.000	320.000.000	320.000.000
Vay cá nhân	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	14.935.000.000	14.935.000.000	100.000.000	6.400.000.000	21.235.000.000	21.235.000.000
Cộng	48.978.879.582	48.978.879.582	6.616.064.244	20.966.281.359	63.329.096.697	63.329.096.697

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn tại các tổ chức tín dụng

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm VND	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
01/2014/791538/HDTD	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	10,8%	60 tháng	1.101.463.999	1.101.463.999	Hợp đồng thế chấp 03/2014/791538 và 02/2014/791538
01/2015/791538/HDTD		11,0%	60 tháng	214.327.000	178.000.000	Hợp đồng thế chấp 01/2012/HĐTC
02/2016/791538/HDTD		11,0%	60 tháng	2.029.500.000	738.000.000	Hợp đồng thế chấp 01/2016/791538
656/2014/DADT/NHNT		10,0%	60 tháng	214.470.023	214.470.023	Hợp đồng thế chấp 418/TC14/NHNT
1562/HDTD-VIN-KHDN		10,0%	60 tháng	179.727.272	120.000.000	Hợp đồng thế chấp 435TC14/NHNT
95/2014/DADT/NHNT		10,0%	60 tháng	807.984.471	660.000.000	Hợp đồng thế chấp 39TC14/NHNT
1190/2015/DADT/NHNT	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	10,0%	60 tháng	4.858.093.469	2.778.000.000	Hợp đồng thế chấp 437/TC14/NHNT
1733/2015/DADT/NHNT		10,0%	60 tháng	4.854.473.000	2.720.000.000	Hợp đồng thế chấp 430/TC15/NHNT và 431/TC15/NHNT
272/2016/DADT/NHNT		10,0%	60 tháng	5.892.826.126	2.360.000.000	Hợp đồng thế chấp 93/TC16/NHNT và 94/TC16/NHNT
642/TH18-NAN		10,0%	60 tháng	4.263.203.634	852.640.000	Hợp đồng thế chấp 157.TC18/VAB.NAN
1602-LAV-201500817		10,5%	60 tháng	432.000.000	288.000.000	- Máy xúc đào nhãn hiệu Komatsu PC450LC-8
1602-LAV-201600834	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	10,5%	60 tháng	370.000.000	152.000.000	- Xe ô tô con nhãn hiệu Fortuner biển kiểm soát 37A-300.49
1602-LAV-201600935		11,0%	60 tháng	497.000.000	497.000.000	- Xe ô tô con nhãn hiệu Prado biển kiểm soát 37A-241.56
01/2018-HDCVDADT/NHCT442-471	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	10,5%	60 tháng	1.288.384.610	300.000.000	- Máy xúc đào bánh lốp biển kiểm soát: 37A-0354
01/2016-HĐTD/NHCT442-CTY471		10,5%	36 tháng	323.333.334	323.333.334	- Máy cào bóc biển kiểm soát 37LA-0363 - Xe ô tô xi téc biển kiểm soát 37C-217.06
Cộng				27.326.786.938	13.282.907.356	

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2017	50.000.000.000	2.676.818.182	1.893.909.421	7.972.171.010	62.542.898.613
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.195.357.050	5.195.357.050
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(797.217.100)	(797.217.100)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(398.608.550)	(398.608.550)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	50.000.000.000	2.676.818.182	1.893.909.421	5.971.702.410	60.542.430.013
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.005.364.402	5.005.364.402
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(597.170.240)	(597.170.240)
Chia cổ tức năm nay (*)	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	<u>50.000.000.000</u>	<u>2.676.818.182</u>	<u>1.893.909.421</u>	<u>5.379.896.572</u>	<u>59.950.624.175</u>

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 26/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018.

4.18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

4.18.4. Cổ tức

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 26/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương đương: 5.000.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 18/06/2018 và thực hiện chi trả kể từ ngày 29/06/2018.

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	80,00	80,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	39.887.923.713	24.482.712.911
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.675.002.819	7.760.178.411
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	936.120.509.496	515.171.105.545
Cộng	<u>982.683.436.028</u>	<u>547.413.996.867</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	39.509.986.964	24.379.175.047
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	4.468.545.400	7.526.220.600
Giá vốn từ hoạt động xây lắp	869.727.554.001	458.468.062.746
Cộng	<u>913.706.086.365</u>	<u>490.373.458.393</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.847.727.185	3.840.311.004
Lãi đầu tư trái phiếu	43.238.691	-
Cộng	<u>3.890.965.876</u>	<u>3.840.311.004</u>

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phí bảo lãnh	4.498.011.596	3.631.878.680
Chi phí lãi vay	25.003.667.692	23.072.926.224
Cộng	<u>29.501.679.288</u>	<u>26.704.804.904</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.938.428.540	17.133.122.668
Chi phí vật liệu quản lý	1.449.717.026	1.089.340.222
Chi phí đồ dùng văn phòng	217.776.820	877.839.675
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.920.848.594	2.241.554.645
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.468.622.393	-
Thuế, phí và lệ phí	640.847.079	843.301.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	833.595.715	-
Chi phí khác	7.019.617.774	9.572.042.618
Cộng	<u>31.489.453.941</u>	<u>31.757.201.361</u>

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	9.598.864.112
Thu tiền phạt các đội	200.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	907.292.364	783.223.563
Cộng	<u>1.107.292.364</u>	<u>10.382.087.675</u>

5.7. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí các công trình bị cắt giảm	748.994.664	6.102.392.118
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	237.686.189	-
Nộp phạt hành chính, phạt thuế	58.701.193	111.496.684
Chi phí bảo hành tuyến tránh Vinh	4.440.500.132	-
Chi phí khác	1.138.802.414	64.971.602
Cộng	<u>6.624.684.592</u>	<u>6.278.860.404</u>

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269.435.246.924	197.903.093.519
Chi phí nhân công	79.819.892.001	72.951.499.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.087.613.122	19.149.359.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.035.768.641	192.202.735.244
Chi phí khác bằng tiền	16.136.919.455	14.587.330.041
Cộng	<u>901.515.440.143</u>	<u>496.794.018.277</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.359.790.082	6.522.070.484
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	58.701.193	111.496.684
- Chi phí phạt thuế, phạt hành chính khác	58.701.193	111.496.684
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	6.418.491.275	6.633.567.168
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.354.425.680	1.326.713.434
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	1.283.698.255	1.326.713.434
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành truy thu năm trước vào năm nay	70.727.425	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	684.299.742.803	443.897.924.658
Cộng	684.299.742.803	443.897.924.658

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	638.376.554.340	394.740.269.357
Cộng	638.376.554.340	394.740.269.357

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	936.120.509.496	515.171.105.545	39.887.923.713	24.482.712.911	6.675.002.819	7.760.178.411	982.683.436.028	547.413.996.867
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	936.120.509.496	515.171.105.545	39.887.923.713	24.482.712.911	6.675.002.819	7.760.178.411	982.683.436.028	547.413.996.867
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Chi phí bộ phận								
+ Giá vốn	869.727.554.001	458.468.062.746	39.509.986.964	24.379.175.047	4.468.545.400	7.526.220.600	913.706.086.365	490.373.458.393
LN từ hoạt động kinh doanh	66.392.955.495	56.703.042.799	377.936.749	103.537.864	2.206.457.419	233.957.811	68.977.349.663	57.040.538.474
Doanh thu, Chi phí không phân bổ								
+ Chi phí không phân bổ							31.489.453.941	31.757.201.361
+ Doanh thu tài chính							3.890.965.876	3.840.311.004
+ Chi phí tài chính							29.501.679.288	26.704.804.904
+ Thu nhập khác							1.107.292.364	10.382.087.675
+ Chi phí khác							6.624.684.592	6.278.860.404
Lợi nhuận trước thuế							6.359.790.082	6.522.070.484
Thuế TNDN							1.354.425.680	1.326.713.434
Lợi nhuận sau thuế							5.005.364.402	5.195.357.050

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	862.195.807.022	587.259.584.059	36.738.005.660	27.908.606.764	6.147.883.081	8.846.068.999	905.081.695.763	624.014.259.822
Tổng tài sản	862.195.807.022	587.259.584.059	36.738.005.660	27.908.606.764	6.147.883.081	8.846.068.999	905.081.695.763	624.014.259.822
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	805.085.849.949	530.283.126.057	34.304.560.833	25.200.888.398	5.740.660.805	7.987.815.353	845.131.071.588	563.471.829.809
Tổng Nợ phải trả	805.085.849.949	530.283.126.057	34.304.560.833	25.200.888.398	5.740.660.805	7.987.815.353	845.131.071.588	563.471.829.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nam Hòa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Công ty con Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày 31/12/2018 không có số dư với các bên liên quan nêu trên.

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

- Đối với Công ty TNHH Nam Hòa, Công ty thực hiện giao dịch góp vốn bằng tiền với số tiền 8.478.200.000 đồng. (Chi tiết xem thêm Thuyết minh số 4.2.2)
- Đối với các thành viên quản lý chủ chốt, chủ yếu là chi phí lương, thù lao được hưởng trong năm và được chi tiết như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Giao dịch với bên liên quan</u>	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch HĐQT	Lương, thù lao	435.485.000	451.969.000
Ông Lê Thái Quang Hào	Phó Chủ tịch HĐQT	Lương, thù lao	387.421.000	375.656.000
Ông Mai Anh Đồng	UV HĐQT/ Tổng Giám đốc	Lương, thù lao	410.743.000	427.470.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	P. Tổng Giám đốc	Lương	363.527.000	376.766.000
Ông Nguyễn Thanh Tĩnh	P. Tổng Giám đốc	Lương	306.950.000	260.408.000
Ông Vũ Hồng Trung	P. Tổng Giám đốc	Lương	306.950.000	259.836.000
Ông Hồ Tuấn Dũng	P. Tổng Giám đốc	Lương	305.049.000	259.666.000

9. THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	411.917.000	575.635.000
Cộng	411.917.000	575.635.000

10. Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	<u>Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn của Công ty (%)</u>	<u>Số vốn của Công ty đã góp đến ngày 31/12/2018 VND</u>	<u>Số vốn Công ty còn phải góp tại ngày 31/12/2018 VND</u>
Công ty TNHH Nam Hòa	19.940.000.000	99,7	17.418.200.000	2.521.800.000
Cộng	19.940.000.000		17.418.200.000	2.521.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Mai Anh Đồng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà
Người lập